Português	Hanzi	Pinyin
0	零，〇	líng
1	一	yī
2	二	èr
2	两	liǎng
3	三	sān
4	四	sì
5	五	wǔ
6	六	siù
7	七	qī
8	八	bā
9	九	jiǔ
10	十	shí
11	十一	
12	十二	
13	十三	
14	十四	
15	十五	
16	十六	
17	十七	
18	十八	
19	十九	
20	二十	
30	三十	
100	百	bǎi

Português	Hanzi	Pinyin
100	一百	
101	一百零一	
200	两百	
300	三百	
1.000	千	qiān
1.000	一千	
1.001	一千零一	
2.000	两千	
3.000	三千	
1.0000	万	wàn
10.000	一万	
1.0000.0000	亿	yì
100.000.000	一 亿	
1.0000.0000.0000	兆	zhào
10^16	京	jīng
10^20	垓	gāi
10^24	秭	zǐ
º / ª (números ordinais)	第	dì
1º / 1ª	第一	
2º / 2ª	第二	
, (decimal)	点	diǎn
0,1	零点一	
0,25	零点二五	
/ (fracção)	分之	fēnzhī
1/10	十分之一	
1/1000	千分之一	
% (percentagem)	百分之	bǎifēnzhī
5%	百分之五	
100%	百分之百	

Português	Hanzi	Pinyin
meio, metade	半	bàn
uma metade	一半	
dúzia	打	dá
uma dúzia	一打	

metro	米	mǐ
decímetro	分米	fēnmǐ
centímetro	厘米	límǐ
milímetro	毫米	háomǐ
quilómetro	公里	gōnglǐ
ano-luz	光年	guāngnián
pé chinês (0,33m)	尺	chǐ
zhang (3,33m)	丈	zhàng
yin (33,33m)	引	yǐn
li (500m)	里	lǐ
polegada	英寸	yīngcùn
pé inglês	英尺	yīngchǐ
jarda	码	mǎ
milha inglesa	英里	yīnglǐ

m^2	平方米	píngfāngmǐ
hectare	公顷	gōngqǐng
mu (0,067 hectares)	亩	mǔ
qing *(6,67 hectares)*	顷	qǐng

m^3	立方米	lìfāngmǐ

Português	Hanzi	Pinyin
litro	升	shēng
decilitro	分升	fēnshēng
centilitro	厘升	líshēng
mililitro	毫升	háoshēng
dou (10 litros)	斗	dǒu
dan (100 litros)	担 ou 石	dàn
galão (3,785 litros)	加仑	jiālún
grama	克	kè
Kg	公斤	gōngjīn
tonelada	吨	dūn
libra	镑	bàng
onça	盎司	àngsī
qian (5 gramas)		
tael (50 gramas)	两	liǎng
jin (500 gramas)	斤	jīn
Yuan (moeda chinesa)	元	yuán
RMB (moeda chinesa)	人民币	rénmínbì
kuai (coloquial de Yuan)	块	kuài
10 cêntimos	角	jiǎo
10 cêntimos *(coloquial)*	毛	máo
1 cêntimo	分	fēn

Português	Hanzi	Pinyin
segundo	秒	miǎo
minuto	分钟	fēnzhōng
quarto de hora	一刻钟	yīkèzhōng
meia hora	半小时	bànxiǎoshí
hora	小时	xiǎoshí
dia	日	rì
dia	天	tiān
semana	星期	xīngqí
mês	月	yuè
ano	年	nián
década	年代	niándài
século	世纪	shìjì
milénio	千纪	qiānjì
milénio	千禧年	qiānxǐnián

https://dicaschinesas.com/